

Bản án số 35/2023/HNGĐ-ST

Ngày 14/04/2023

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn giữa ông

T với bà H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- TH phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn K.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Chung;

2. Ông Nguyễn Tiến Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tùng- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 324/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022 về việc: *Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXX-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1961; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn (về phần tài sản theo giấy ủy quyền ngày 12/05/2022, công chứng chứng thực ngày 19/05/2022; giấy ủy quyền ngày 13/02/2023 và 19/05/2023): Ông Nguyễn Công Y, sinh năm 1967; có mặt

Địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

2. *Bị đơn:* Bà Phùng Thị H, sinh năm 1963; có mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã M, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Công T trình bày: Tháng 12 năm 1985, ông kết hôn với bà Phùng Thị H. Trước khi kết hôn ông và bà H có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạng Giang. Sau đám cưới, bà H về nhà ông làm dâu được khoảng 03 tháng, do bà H không chịu lao động, hay sang nhà hàng xóm ngồi chơi, bố mẹ ông có tham gia với bà H nhưng bà H không nghe và tự ý bỏ về nhà bà tại thôn X, xã M, huyện Lục Nam sinh sống. Ông và gia đình có xuống đón bà H về đoàn tụ gia đình một hai lần ngay sau khi bà bỏ về Lục Nam sinh sống, nhưng bà H

không về. Từ đó ông và bà Phùng Thị H chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Từ khi ông và bà H kết hôn, bà H cũng chưa chuyển khẩu về gia đình ông, bà vẫn có hộ khẩu ở Lục Nam. Do vợ chồng sống ly thân nhau đã mấy chục năm, tình cảm vợ chồng không còn nữa, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phùng Thị H.

Về con chung: Trong Y kỳ hôn nhân, ông và bà Phùng Thị H sinh được một con chung là Phùng Văn K, sinh ngày 08/08/1986. Từ khi sinh ra và lớn lên anh K vẫn ở với bà H. Anh K và ông mới nhận bố con được khoảng 02 năm trở Q đây, nhưng hai bố con đi Q thăm nhau rất ít, mỗi năm chỉ một đến hai lần. Khi anh K kết hôn với chị B, ông và gia đình ông không biết, nên không ai đến dự. Nay anh K đã trưởng tH và có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Công T là ông Nguyễn Công Y trình bày: Năm 1970, bố mẹ ông Nguyễn Công T là ông Nguyễn Công V, bà Dương Thị Q có khai hoang được thửa đất có diện tích trên 3.800m² tại thôn G, xã L, huyện Lạng Giang. Năm 1997 bố mẹ ông T có tách thửa đất trên ra làm 04 thửa, trong đó 03 thửa cho ba con trai là Nguyễn Công Y, Nguyễn Công Vĩnh, Nguyễn Công T và một thửa bố mẹ ông T để Q, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ 33, diện tích 1083m², trong đó có 300m² đất ở, 783m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 28035 QSDĐ/số 499-QĐ/UB, cho ông Nguyễn Công Vĩnh;

- Thửa đất số 63, tờ bản đồ 33, diện tích 878m², trong đó có 300m² đất ở, 578m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27916 QSDĐ số 499-QĐ/UB, cho ông Nguyễn Công Y;

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ 33, diện tích 1081m², trong đó có 300m² đất ở, 781m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 28036 QSDĐ số 499-QĐ/UB, bố mẹ ông T sử dụng. Năm 2003, bố ông T là ông Nguyễn Công V chết, thửa đất hiện nay do mẹ ông T là bà Dương Thị Q đang sử dụng;

- Thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB, cho ông Nguyễn Công T. Toàn bộ các cây cối trên đất là do một mình ông T trồng, không liên quan đến người khác. Do thửa đất và tài sản trên đất là của riêng ông T nên ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản chung của bà Phùng Thị H và xác nhận quyền sử dụng thửa đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông T.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Ông Nguyễn Công T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Phùng Thị H trình bày: Năm 1985, bà kết hôn với ông Nguyễn Công T. Trước khi kết hôn, bà và ông T có được tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Bà và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạng Giang. Sau đám cưới bà về nhà ông T ở thôn G, xã L, huyện Lạng Giang làm dâu ngay. Bà không biết nguyên nhân tại sao sau khi bà về nhà ông T làm dâu được ba tháng thì bị bố mẹ chồng đuổi bà ra khỏi nhà. Bà đã bỏ về quê bà thôn X, xã M, huyện Lục Nam ở từ đầu năm 1986. Từ đó bà và ông T sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Mặc dù vậy, nay ông Nguyễn Công T xin ly hôn, bà không nhất trí. Lý do là giữa bà và ông T không có mâu thuẫn gì mà do bố mẹ chồng bà đuổi bà về.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Công T sinh được một con chung là Phùng Văn K, sinh ngày 08/08/1986. Anh K vẫn ở với bà tại thôn X, xã M từ lúc sinh ra cho đến nay. Anh K đã kết hôn với chị B, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông Nguyễn Công T đã tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn tại thôn G, xã L, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB, mang tên Nguyễn Công T. Trên đất có 02 cây vải thiều đường kính gốc 08cm, 01 cây vải thiều đường kính gốc 12cm, 01 cây vải thiều đường kính gốc 10cm ở phía Nam thửa đất; 03 cây vải thiều đường kính gốc 10cm ở phía Bắc thửa đất; 01 cây vải đã chặt cành (tán) đường kính gốc 10cm ở phía Đông Nam thửa đất; 140 cây đào hơn một năm tuổi như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2022. Riêng 140 cây đào bà không biết là ai trồng, còn Q các cây vải thiều là do bà và ông T trồng. Các tài sản trên là tài sản riêng của bà và ông Nguyễn Công T, không liên quan đến người thứ ba, con bà là anh Phùng Văn K không có công sức đóng góp gì.

Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ chồng bà là ông Nguyễn Công V, bà Dương Thị Q cho bà và ông T. Vì vậy, bà yêu cầu chia cho bà và ông T mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất. Ai được sử dụng phần đất nào thì được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối, hoa màu, lâm lộc trên đất và không bên nào phải thanh toán trả bên kia giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- + Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Công T được ly hôn với bà Phùng Thị H.

- + Về con chung: Không đặt ra xem xét.

- + Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², tại thôn G, xã L, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; đã được Ủy ban nhân dân

huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB và toàn bộ cây cối trên đất là tài sản riêng của ông Nguyễn Công T. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

+ Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Không đặt ra xem xét.

+ Ngoài ra, còn đề nghị xem xét tiền án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Công T yêu cầu được ly hôn với bà Phùng Thị H; các sự có tranh chấp với nhau về tài sản. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện Lục Nam. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

[1.2] Trên có sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được, như lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạng Giang; Ủy ban nhân dân xã M, huyện Lục Nam... xác định anh Phùng Văn K là con của ông Nguyễn Công T, bà Phùng Thị H không có liên quan gì đến vụ án nên Tòa án không đưa anh K vào tham gia tố tụng.

[1.3] Tòa án đã tổng hợp các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Công T vắng mặt, nhưng trước đó ông có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Công T kết hôn với bà Phùng Thị H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tại Số 19/1985, Quyền 01/1982, ngày đăng ký 14/12/1985, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà H về làm dâu nhà ông T được ba tháng, do lối sống sinh hoạt không phù hợp với gia đình nhà chồng nên bà H đã về quê bà tại thôn X, xã M, huyện Lục Nam sinh sống. Từ đó ông T và bà H sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà H không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần cho ông Nguyễn Công T được ly hôn với bà Phùng Thị H. Việc bà H không đồng ý ly hôn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong Y kỳ hôn nhân ông Nguyễn Công T và bà Phùng Thị H có một con chung là Phùng Văn K, sinh ngày 08/08/1986. Anh K đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản: Đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ

cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB. Trên đất gồm có các tài sản sau: 02 cây vải thiều đường kính gốc 08cm, 01 cây vải thiều đường kính gốc 12cm, 01 cây vải thiều đường kính gốc 10cm ở phía Nam thửa đất; 01 cây vải thiều đã chặt tán, chỉ còn gốc đường kính gốc là 10cm ở phía Đông Nam thửa đất; 03 cây vải thiều đường kính gốc 10cm ở phía Bắc thửa đất; 140 cây đào đường kính gốc trung bình 2cm, trồng tháng 02/2021; 01 ngôi mộ tròn xây gạch, chất xi măng, đường kính 1,7m, cao 13cm. Ông Nguyễn Công T yêu cầu Tòa án xác nhận toàn bộ các tài sản trên là tài sản riêng của ông, trừ ngôi mộ. Bà Phùng Thị H xác định thửa đất và các cây vải thiều là tài chung của bà với ông T và yêu cầu Tòa án chia cho bà và ông T mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất và ai được giao phần đất nào thì sở hữu luôn tài sản trên phần đất đó.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất thửa đất: Năm 1970, bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Công T là cụ Nguyễn Công V, cụ Dương Thị Q có khai hoang được trên 3.800m² đất tại thôn G, xã L, huyện Lạng Giang. Năm 1997 cụ Nguyễn Công V và Dương Thị Q tách một phần thửa đất trên cho ông Nguyễn Công T. Đó là thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB, mang tên Nguyễn Công T. Quá trình sử dụng, ông Nguyễn Công T đã tôn tạo và trồng các loại cây cối như trên.

Mặc các tài sản trên hình tH trong Y ký hôn nhân, nhưng không có cơ sở để xác định đó là tài sản chung của ông Nguyễn Công T và bà Phùng Thị H. Bởi lẽ, làm dâu nhà ông T được 03 tháng thì bà H đã về quê bà ở thôn Trung Hâu, xã M, huyện Lục Nam sinh sống. Từ đó bà và ông T chấm dứt mọi quan hệ, không đi Q thăm hỏi gì nhau. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chỉ mang tên một mình ông T. Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật đất đai năm 1993 thì *“Trong trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân không cùng một hộ gia đình hoặc không cùng một tổ chức sử dụng, thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đến từng tổ chức, từng hộ gia đình, từng cá nhân”*. Trong suốt Y ký hôn nhân, ông Nguyễn Công T cũng chưa làm thủ tục để nhập các tài sản trên tH tài sản chung của vợ chồng.

Từ những cơ sở trên, cần chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Công T. Xác nhận thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB và các tài sản trên thửa đất (trừ ngôi mộ) là tài sản riêng của ông Nguyễn Công T.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phùng Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB, mang tên ông Nguyễn Công T; cùng các tài sản trên thửa đất.

Đối với ngôi mộ tròn xây gạch, chất xi măng, đường kính 1,7m, cao 13cm, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng:

[6.1] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Quá trình tố tụng ông Nguyễn Công T đã nộp 7.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Số tiền trên đã chi phí hết 2.600.000 đồng, số tiền còn Q 4.400.000 đồng đã thanh toán cho ông Nguyễn Công T. Do yêu cầu của ông Nguyễn Công T được chấp nhận nên buộc bà Phùng Thị H phải thanh toán trả ông T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Công T là ông Nguyễn Công Y không yêu cầu bà H phải thanh toán trả ông T số tiền trên nên không đặt ra xem xét.

[6.2] Về định giá tài sản: Quá trình tố tụng các đương sự không yêu cầu định giá tài sản, thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất là 3.000.000đ/m² đất ở (3000.000đ x 300m² đất ở = 900.000.000 đồng); 500.000đ/m² đất vườn (460m² đất vườn x 500.000đ/m² = 230.000.000 đồng). Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.130.000.000 đồng. Giá các đương sự thỏa thuận phù hợp với giá thị trường tại địa phương do Tòa án xác minh. Đối với các tài sản trên đất các đương sự không yêu cầu định giá, xin tự thỏa thuận, quyền sử dụng đất giao cho ai thì người đó được sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao nên không tiến hành định giá tài sản.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Công T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Do yêu cầu phản tố của bà Phùng Thị H không được chấp nhận nên bà Phùng Thị H phải chịu 45.900.000 đồng tiền án phí yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, ông Nguyễn Công T là người khuyết tật đồng Y là người cao tuổi; bà Phùng Thị H đến khi Tòa án xét xử đã đủ 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm f khoản 1 Điều 11, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Công T, bà Phùng Thị H. Hoàn trả bà Phùng Thị H 14.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí do chị Nguyễn Thị B nộp thay theo biên lai thu số 0013969 ngày 22/08/2022, tại Chi cục thi H án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 59, khoản 1 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Công T được ly hôn với bà Phùng Thị H.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Công T. Xác nhận thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB và các tài sản trên thửa đất là tài sản riêng của ông Nguyễn Công T (trừ ngôi mộ).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phùng Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ 33, diện tích 760m², trong đó có 300m² đất ở, 460m² đất vườn; đã được Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 27922 QSDĐ số 499-QĐ/UB, mang tên ông Nguyễn Công T; cùng các tài sản trên thửa đất.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Công T, bà Phùng Thị H. Hoàn trả bà Phùng Thị H 14.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí do chị Nguyễn Thị B nộp thay ngày 22/08/2022 theo biên lai thu số 0013969, tại Chi cục thi H án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Ủy ban nhân xã L, huyện Lạng Giang.;
- Lưu hồ sơ, v/p.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn K